

Số: 276/GPMT-UBND

Nhơn Trạch, ngày 18 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 ngày 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh về tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh phép môi trường trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Nhơn Trạch về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 20/CV ngày 19 tháng 8 năm 2024; Văn bản số 30/CV ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH Chế Biến Thủy Hải Sản & Nước Đá Tung Kong về việc bổ sung chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư "Nhà máy chế biến thủy, hải sản với quy mô 500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại thức ăn nhanh được chế biến từ thủy, hải sản quy mô 5 tấn sản phẩm/năm; sản xuất bánh nếp quy mô 7 tấn sản phẩm/năm" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 596/TTr-TNMT ngày 16/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Chế Biến Thủy Hải Sản & Nước Đá Tung Kong (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy chế biến thủy, hải sản với quy mô 500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại thức ăn nhanh được chế biến từ thủy, hải sản quy mô 5 tấn sản phẩm/năm; sản xuất bánh nếp quy mô 7 tấn sản phẩm/năm” tại đường Nguyễn Ái Quốc, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Công ty TNHH Chế Biến Thủy Hải Sản & Nước Đá Tung Kong.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên với mã số doanh nghiệp là 3600602273, cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2002; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05 tháng 05 năm 2023 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9967491119, chứng nhận lần đầu ngày 8 tháng 11 năm 2002; chứng nhận thay đổi lần thứ 7 vào ngày 16 tháng 8 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.5. Mã số thuế: 3600602273.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất chế biến thủy, hải sản, các loại thức ăn nhanh được chế biến từ thủy, hải sản, sản xuất bánh nếp.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích thực hiện dự án 12.000m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Chế biến thủy, hải sản với quy mô 500 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất các loại thức ăn nhanh được chế biến từ thủy, hải sản quy mô 5 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất bánh nếp quy mô 7 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình chế biến thủy, hải sản: Nguyên liệu nhập khẩu → xả đông (hoặc nguyên liệu thu mua trong nước → rửa, phân loại) → đánh vảy, cắt đầu → rửa 1, cắt vi → rửa 2, xẻ fillet bướm → soi ký sinh trùng, kiểm tra BTP → loại bỏ ký sinh trùng, chỉnh hình, rửa 3 → phân size, cân, đếm → rửa 4, xếp khuôn → chò đông → cấp đông, rã đông, tách khuôn → đóng gói → dò kim loại → đóng gói, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất mực, tôm viên: Nguyên liệu tôm/mực nhập khẩu → xả đông (hoặc nguyên liệu mực/tôm tươi) → cắt + chả cá (xả đông) + gia vị (tỏi, đường, muối, bột bắp, bột ngọt) → xay → định hình → hấp → kho đông → bao gói → bảo quản → sản phẩm, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất chả mực: Nguyên liệu tôm nhập khẩu → xả đông (hoặc nguyên liệu mực/tôm tươi) → cắt + chả cá (xả đông) + gia vị (tỏi, đường, muối, bột bắp, bột ngọt) → xay → định hình → hấp → kho đông → bao gói → bảo quản → sản phẩm, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất bánh nếp: Nguyên liệu nếp → ngâm → vô lock + hỗn hợp huyết heo, nước → chờ hỗn hợp đông → hấp → chờ nguội → định hình → bao gói → hút chân không → bảo quản → sản phẩm, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 21 tháng 10 năm 2024 đến ngày 21 tháng 10 năm 2034).

Điều 4. Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn số 21/BĐK-TNMT ngày 24 tháng 7 năm 2003 của Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai cấp cho Dự án “Nhà máy chế biến thủy hải sản và nước đá” của Công ty TNHH Chế Biến Thủy Hải Sản & Nước Đá Tung Kong hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

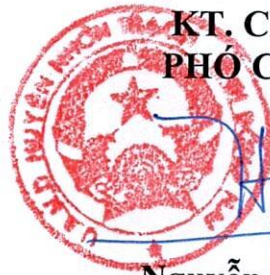
Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh, PCVP. HĐND và UBND huyện;
- Phòng TNMT huyện (02 bản chính);
- Phòng VHTT huyện (công khai trên trang thông tin điện tử huyện);
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Lưu: VT, TH (Ti, S).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Thành

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 276 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt, lưu lượng 8 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ nước ngâm, rửa nguyên liệu, rửa bán thành phẩm, vệ sinh nhà xưởng, hệ thống làm lạnh,... và nước thải từ nhà ăn với tổng lưu lượng 32 m³/ngày. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 40m³/ngày.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Toàn bộ nước thải sản xuất được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 40m³/ngày của dự án để xử lý. Nước thải sản xuất sau xử lý cùng nước thải sinh hoạt theo hệ thống thoát nước thải của nhà máy dẫn vào hố ga thu gom, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, dẫn nước thải về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2 theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải tại KCN Nhơn Trạch III số 03/2008/HĐXLNT.NT3 ngày 18/02/2008 giữa Công ty TNHH Chế Biến Thủy Hải Sản & Nước Đá Tung Kong và Tổng Công ty Tín Nghĩa.

- Công ty không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt chủ yếu từ nhà vệ sinh của các khu vực: văn phòng, xưởng sản xuất, nhà bảo vệ...: được thu gom bằng các ống Ø114 mm, dẫn về xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn.
- Nguồn phát sinh nước thải sản xuất được thu gom bằng các ống Ø180 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 40m³/ngày để xử lý.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ và nước thải sản xuất sau xử lý thu gom vào hố ga chung có kích thước 1,0mx1,0m và tự chảy vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 1 bằng ống nhựa Ø168mm với chiều dài khoảng cách tới hố ga đầu nối thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 1 là 150m.

- Vị trí đầu nối: tại 01 Hố ga đầu nối từ Nhà máy vào hệ thống thu gom nước thải nằm trong hành lang KCN cấp đường Nguyễn Ái Quốc của KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 1, sau đó theo hệ thống thu gom nước thải cấp đường số 2 của KCN

Nhon Trạch III - Giai đoạn 2 dẫn về hệ thống XNLT tập trung của KCN Nhon Trạch III - Giai đoạn 2 để xử lý.

- Tọa độ: (X=1185374; Y= 411355), hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°.

- Lưu lượng đầu nổi nước thải tối đa: 48 m³/ngày.

- Chế độ đầu nổi nước thải: gián đoạn.

- Phương thức đầu nổi: tự chảy (24/24 giờ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải sinh hoạt : Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Đầu nổi vào hệ thống xử lý thu gom nước thải của KCN Nhon Trạch III - Giai đoạn 1 sau đó theo hệ thống thu gom nước thải nằm trong hành lang KCN cấp đường Nguyễn Ái Quốc của KCN Nhon Trạch III - Giai đoạn 1, sau đó theo hệ thống thu gom nước thải cấp đường số 2 của KCN Nhon Trạch III - Giai đoạn 2 dẫn về hệ thống XNLT tập trung của KCN Nhon Trạch III - Giai đoạn 2 để xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất, nước thải nhà ăn → bể tiếp nhận, lắng cát → bể tuyển nổi → bể sinh học hiếu khí → bể lắng bùn hoạt tính → Bể phản ứng tạo bông → Bể lắng bùn keo tụ → Bể tiếp xúc chlorine → Đầu nổi vào hệ thống xử lý thu gom nước thải của KCN Nhon Trạch III - Giai đoạn 1 sau đó theo hệ thống thu gom nước thải nằm trong hành lang KCN cấp đường Nguyễn Ái Quốc của KCN Nhon Trạch III - giai đoạn 1, sau đó theo hệ thống thu gom nước thải cấp đường số 2 của KCN Nhon Trạch III - Giai đoạn 2 dẫn về hệ thống XNLT tập trung của KCN Nhon Trạch III - Giai đoạn 2 để xử lý.

- Công suất thiết kế: 40 m³/ ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, phèn, Clorine.

1.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhon Trạch III – Giai đoạn 2 theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhon Trạch III:

Stt	Thông số	Đơn vị	Quy định đầu nổi vào KCN Nhon Trạch 3
1	Độ màu	Co-Pt	150
2	pH	-	5 - 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	200

4	Nhu cầu Oxy hóa sinh học (BOD5)	mg/L	200
5	Nhu cầu Oxy hóa hóa học (COD)	mg/L	400
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	15
7	Nitơ tổng	mg/L	60
8	Phot pho tổng	mg/L	8
9	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	10
10	Clo dư	mg/L	2

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, đầu nổi nước thải, ngừng hoạt động đối với các công đoạn phát sinh nước thải hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất tại nhà máy để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: tháng 12/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 40 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào và đầu ra tại Hồ ga đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Các chất ô nhiễm chính: Lưu lượng, pH, TSS, BOD5, COD, N tổng, P tổng, Amoni, Clo dư, dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Quy định đầu nổi nước thải của KCN Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2 (cụ thể các thông số ô nhiễm theo mục 1.3 phần B Phụ lục này).

2.3. Tần suất thu mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của bể lọc cát là 04 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (01 mẫu tại bể thu

gom nước thải sản xuất và 03 mẫu trong 3 ngày liên tiếp tại đầu ra tại Hồ ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2, không xả thải trực tiếp ra môi trường; phối hợp chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2 trong việc kê khai, giám sát khối lượng nước thải đầu nối; bảo đảm tổng khối lượng nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2 không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị ... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu có hoạt động xả nước thải ra môi trường.



PHỤ LỤC 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 276 /GPMТ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của hệ thống máy thổi khí tại khu vực XLNT.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1 có tọa độ: X= 1185392; Y= 411362
- Nguồn số 2 có tọa độ: X= 1185433; Y= 411387

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép, dB
-----	---------	---

		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực thông thường	70	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất thường xuyên được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất. Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị. Thường xuyên kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



PHỤ LỤC 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số HC /GPMТ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 20.130 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	50
2	Bùn thải có chứa các TPNH từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	NH	Lỏng	20.000
3	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	NH	Rắn	50
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	Rắn	30
	Tổng số lượng				20.130

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 330.000 kg/năm.

Stt	Nguồn phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Số lượng (Kg/năm)
01	Nhựa phế liệu và các sản phẩm nhựa hư hỏng	12 08 06	Rắn	TT-R	6.000

Stt	Nguồn phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Số lượng (Kg/năm)
02	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	Rắn	TT-R	4.000
03	Đầu, xương, đuôi, vụn hải sản	-	Rắn	-	320.000
Tổng khối lượng dự kiến					330.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 39.000 kg/năm.

TT	chất thải	Khối lượng (kg/năm)
01	Chất thải rắn sinh hoạt	15.000
02	Bùn từ bể tự hoại	24.000
Tổng khối lượng		39.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì mềm, thùng có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 9 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng cách biệt với các khu vực khác trong công ty, theo đúng quy định, kết cấu nền bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái tôn. Trong khu vực kho chứa chất thải được trang bị các thùng chứa để phân loại các loại chất thải. Khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 6,5m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu nền bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng rác 10 lít trong văn phòng, 02 thùng 270lít đặt tại các khu vực phát sinh chất thải sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải, thực hiện thu gom, lưu giữ, phân loại, chuyển giao xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải dạng lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu giữ riêng trong khu hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời chuẩn bị các trang thiết bị, dụng cụ ứng phó hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng phó. Những người làm việc phải được tập huấn, đào tạo trong việc ứng phó. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp. Đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



PHỤ LỤC 4 CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 276 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

Phối hợp đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng, chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá



trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến đơn vị kinh doanh quản lý hạ tầng Khu công nghiệp, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

